

QUY ĐỊNH

Về hình thức trình bày bài viết gửi đăng
Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế
Trường Đại học Tây Đô

I. BÀI BÁO KHOA HỌC

1. Bài viết: Bài viết gồm các phần (1) tên bài viết, tên của tác giả (hay nhóm tác giả), cơ quan làm việc, địa chỉ email của tác giả chịu trách nhiệm về bài viết; (2) tóm tắt bài viết bằng Việt, từ khóa tiếng Việt. Tóm tắt khoảng 200-250 từ; (3) giới thiệu bài viết; (4) phương pháp nghiên cứu; (5) kết quả; (6) thảo luận (có thể kết hợp giữa kết quả và thảo luận); (7) kết luận; tóm tắt bằng tiếng Anh (Abstract), từ khóa bằng tiếng Anh, tên bài viết bằng tiếng Anh (title) và (8) tài liệu tham khảo.

Bài viết cần được đánh số thứ tự đề mục 1, 2, 3...Tiêu mục 1.1, 1.1.1; 1.2, ...

2. Bảng và Hình: Bảng được trình bày rõ và dễ đọc, tránh bảng có nhiều hàng, cột, khó đọc, phức tạp, cỡ chữ không nhỏ hơn 10; bảng được đặt bên dưới nội dung liên quan của bài viết.

Bảng biểu, đồ thị, hình ảnh được đánh số thứ tự riêng theo từng loại. Các số liệu trong bảng phải có đơn vị đo, các trục của biểu đồ và đồ thị có tên và thang đo.

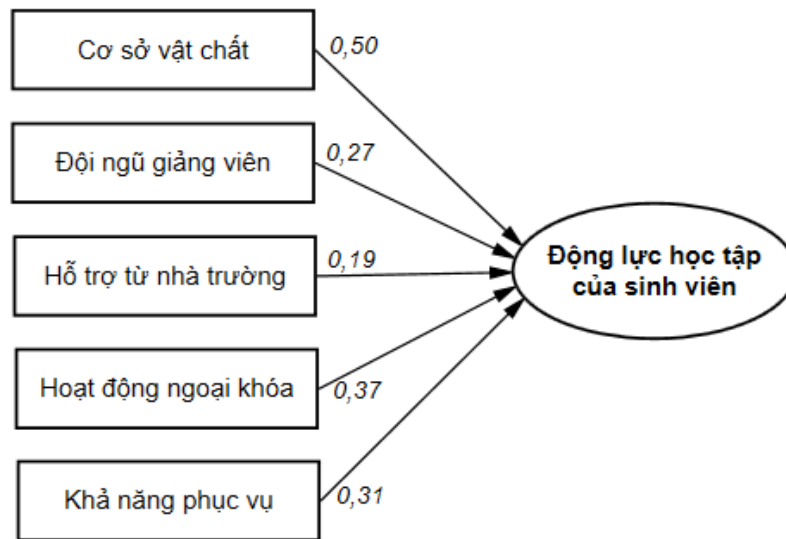
- Tiêu đề bảng đặt trên bảng, canh lề trái và tô đen (Xem hình minh họa)

Bảng 1. Thống kê mẫu quan sát

Thông tin mẫu		Tần số	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	104	37,82
	Nữ	171	62,18
Ngành học	Công nghệ kỹ thuật điện-điện tử	55	20,00
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	112	40,73
	Công nghệ thông tin	108	39,27
Năm học	Năm 2	42	15,27
	Năm 3	110	40,00
	Năm 4	123	44,73

(Nguồn: Kết quả khảo sát 275 sinh viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, 2020)

- Tiêu đề hình và sơ đồ đặt dưới hình và sơ đồ, canh giữa và tô đen (Xem hình minh họa).



Hình 2. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

(Nguồn: Kết quả khảo sát 275 sinh viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, 2020)

Hình có thể là hình chụp, hình vẽ, hình vẽ từ máy tính, sơ đồ,... Hình chụp phải rõ nội dung chính. Hình trích dẫn từ các báo cáo khác phải ghi chú nguồn, tác giả bài viết chịu trách nhiệm về việc được phép sử dụng hình của tác giả khác.

Sử dụng các thuật ngữ Hình 1, Hình 2,... và Bảng 1, Bảng 2,... để liệt kê thứ tự hình và bảng.

3. Trích dẫn: Được thực hiện trực tiếp (hoặc trong ngoặc đơn), liệt kê theo thời gian.

Khi trích dẫn tài liệu trong bài viết, nếu bài có 1-2 tác giả thì liệt kê tất cả; từ 3 tác giả trở lên thì viết tác giả thứ nhất, ghi và ctv. (tiếng Việt) hay et al. (tiếng Anh).

Ví dụ:

- Kỹ thuật nano và công nghệ sinh học có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững ... (Ghafariyan and Schnitzer, 2015; Wang et al., 2012).

- Theo nghiên cứu của Papiernik et al. (2009) cho thấy năng suất sụt giảm ...

4. Tài liệu tham khảo: Tài liệu tham khảo được trích dẫn trong bài viết phải được liệt kê chi tiết trong danh sách tài liệu tham khảo và ngược lại. Trong bài viết, trích dẫn tài liệu người nước ngoài thì sử dụng họ nhưng người Việt thì sử dụng cả họ tên. Liệt kê chung tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự a,b,c,... theo họ.

- **Tạp chí:** Tác giả, năm. Tên bài viết. Tên đầy đủ của tạp chí. Quyển/số: trang bài viết. Ví dụ:

1) Wairiu, M. and R. Lal, 2003. Soil organic carbon in relation to cultivation and topsoil removal on sloping lands of Kolombangara, Solomon Islands. Soil and Tillage Research, vol.70: 19-27.

Lâm Văn Tân, Dương Nhựt Long, Nguyễn Hồng Giang, 2014. Hiệu quả kinh tế các mô hình canh tác phù hợp trên đất ven biển. Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT. Số 32. 76-82.

Gardea JL, Rico CM, White JC., 2014. Trophic transfer, transformation, and impact of engineered nanomaterials in terrestrial environments. *Envir. Sci. Technology* 48:2526–2540

- **Sách:** Tác giả, năm. Tên sách (chủ biên hay editor(s) nếu sách có chủ biên). Lần xuất bản hay Edition (từ lần xuất bản thứ 2). Nhà xuất bản. Nơi xuất bản, số trang. *Ví dụ:*

Boyd, C.E., 1995. Bottom Soils, Sediment, and Pond Aquaculture. Chapman and Hall. New York, 348 pages.

- **Sách có nhiều chương/bài có tác giả riêng và có chủ biên:** Tác giả, năm. Tên chương/bài. In (trong): Chủ biên hay Editor(s). Tên sách. Nhà xuất bản. Nơi xuất bản, trang chương/bài.

Ví dụ: Mettam, G.R., Adams, L.B., 2009. How to prepare an electronic version of your article. In: Jones, B.S., Smith, R.Z. (Eds.). Introduction to the Electronic Age. E-Publishing Inc. New York, pp. 281-304.

- **Tài liệu hội thảo, hội nghị:** Tác giả, năm. Tên bài viết. In (trong): Chủ biên hay Editor(s). Tên sách. Tên hội nghị, thời gian hội nghị, địa điểm hội nghị. Nhà xuất bản. Nơi xuất bản, trang bài viết. Ví dụ:

Nguyen, T.D., Nguyen, T.T.M. & Barrett, N.J., 2008. Antecedents and outcome of relationship value: Evidence from Vietnam, The 24th Industrial Marketing and Purchasing Group Proceeding, Uppsala University, Sweden, September 4-6.

- **Văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành** (nghị định, chỉ thị, thông tư, quyết định,...): Tên cơ quan, năm. Số hiệu, ngày ban hành và tên văn bản. Nếu văn bản có được tham khảo trên mạng: Tên cơ quan, năm. Số hiệu, ngày ban hành và tên văn bản, ngày truy cập/accessible on. Địa chỉ/Available from URL. Ví dụ:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2000. Quyết định số 3408/QĐ-BNN-QLCL, ngày 20/12/2010 về việc “Phân công tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT”, truy cập ngày 15/12/2014. Địa chỉ: <http://law.omard.gov.vn/Trangchu/tabid/40/Type/4/LoaiVanBan/5/LinhVuc/19/Default.aspx>

- **Luận văn, luận án:** Tên tác giả, năm. Tên luận văn/luận án. Bậc tốt nghiệp (cao học/tiến sĩ). Tên trường. Ví dụ:

Lê Nguyễn ..., 2013. Phương pháp.... Luận văn tốt nghiệp cao học. Trường

Pokhrel, LR., 2013. Evaluation of colloidal stability and ecotoxicity of metal-based nanoparticles in the aquatic and terrestrial systems. Ph.D. Thesis, East Tennessee State University. p 205.

- **Trích từ website:** Tên tác giả, năm. Tên bài viết. Tên website, ngày truy cập (tiếng Việt ghi truy cập ngày..., nếu bài viết là tiếng Anh ghi accessed ...). Ví dụ:

Min, K., 2015. Wastewater pollution. <http://darwin.bio.uci.edu/sustain/suscoasts/krismin.html> accessed on 18 September 2015.

- **Tên khoa học:** Tên khoa học phải được viết đầy đủ trong lần viết đầu tiên trong bài viết, lần tiếp theo có thể viết tắt; in nghiêng;

5. Đơn vị đo lường

- Chiều dài, diện tích, thể tích: mm, cm, km, mm², cm², m³, μL, mL, L,...

- Khối lượng: g, kg, ng, μg, mg, kg, t, Da, kDa,...

- Nồng độ: nM, μM, mM, M, %, μg/L, mg/L, g/L,...

- Đơn vị đo lường: viết tách số một khoảng (space bar) (ví dụ: 5 L, 5 kg, 5 ppm,...) nhưng % thì viết liền (ví dụ: 5%)

- Số thập phân phải dùng dấu phẩy và số từ hàng ngàn trở lên thì dùng dấu chấm.

- Phương pháp dùng số thập phân căn cứ vào mức độ đo lường của phương pháp nghiên cứu.

Ví dụ: Nếu đo hay cân được 2 số lẻ thì có thể dùng đến 2 số lẻ nhưng không dùng hơn 2 số lẻ. Thông thường thì dùng phương pháp chính xác 1% nghĩa là nếu phần số nguyên là hàng đơn vị (từ 1-9) dùng 2 số thập phân; nếu là hàng chục (từ 10-99) thì dùng 1 số thập phân và nếu hàng trăm trở lên (≥ 100) thì không dùng số thập phân.

II. BÀI TỔNG QUAN

Là bài tổng hợp từ nhiều kết quả nghiên cứu được xuất bản trên các tạp chí khoa học theo một chuyên đề nào đó.

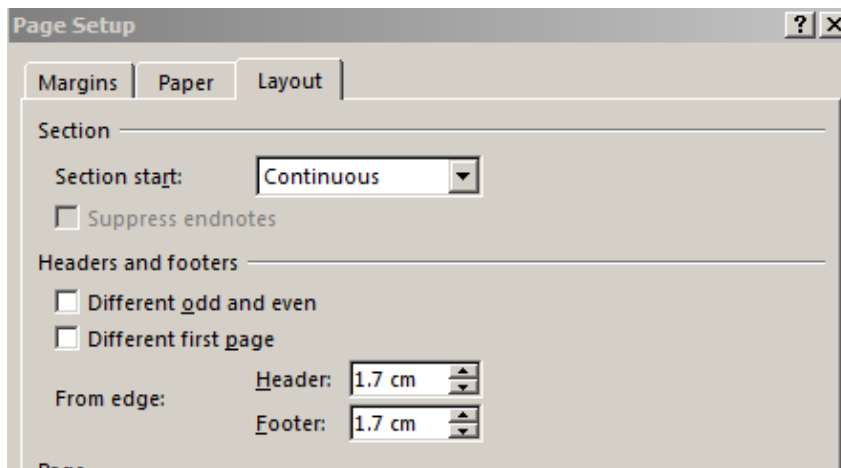
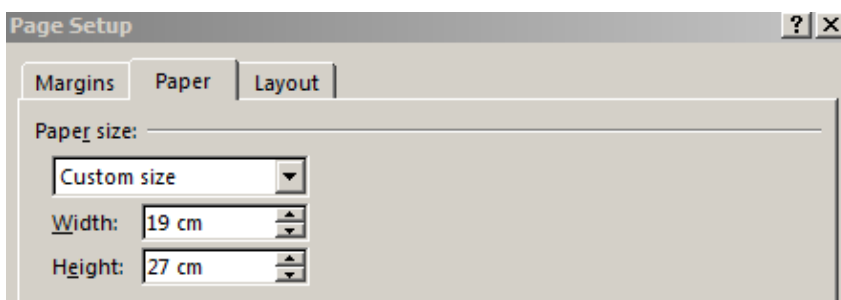
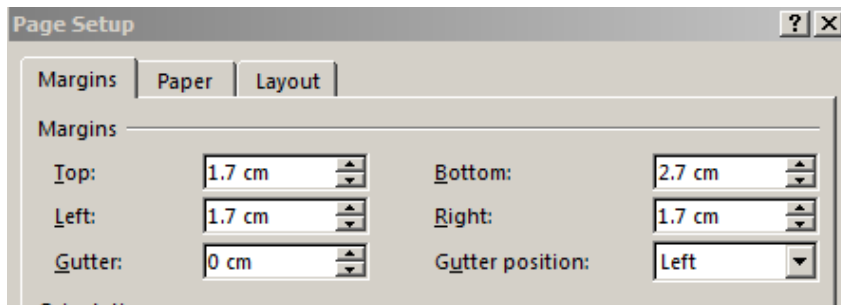
1. Bài viết bằng tiếng Việt có phần tóm tắt bằng tiếng Việt và Anh. Trang đầu của bài viết phải có các phần như: tên bài viết, tên của tác giả hay nhóm tác giả, địa chỉ của tác giả, địa chỉ của tác giả chịu trách nhiệm về bài viết (địa chỉ gửi thư, email và điện thoại). Tóm tắt bài viết tiếng Việt và Anh khoảng 200- 250 từ.

2. Bài viết gồm các nội dung chính như: (1) Tóm tắt, (2) Abstract, (3) Giới thiệu, (4) Nội dung với các đề mục, (5) Kết luận (6) Tài liệu tham khảo.

3. Phương pháp trình bày hình, bảng, tài liệu tham khảo, tên khoa học, đơn vị đo lường,... giống như cách viết bài báo khoa học.

III. HÌNH THỨC TRÌNH BÀY BÀI VIẾT

- Bài viết gửi đăng tạp chí được soạn thảo theo font Times New Roman, bảng mã Unicode, cỡ chữ 13 (cỡ chữ Tóm tắt và Abstract 12) trên khổ giấy A4 (width:19 cm, height: 27 cm, top: 2.7 cm, bottom: 2.7 cm, left: 1.7 cm, right: 1.7 cm, header: 1.7 cm, footer: 1.7 cm).
- Tiêu đề hình và bảng cỡ chữ 12.



BÀI MẪU KÈM THEO HƯỚNG DẪN

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

Lê Thị Mỹ Trang^{1*}, Nguyễn Hoàng Giang² và Võ Văn Sĩ³

¹Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tây Đô

²Thư viện, Trường Đại học Tây Đô

³Phòng QLKH&HTQT, Trường Đại học Tây Đô

(*Email: ltmtrang@tdu.edu.vn)

Commented [VVS1]: Tên tác giả

Commented [VVS2]: Đơn vị công tác

Commented [VVS3]: Email của tác giả liên hệ

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, Trường Đại học Tây Đô. Số liệu trong nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát trực tiếp từ 275 sinh viên năm 2, năm 3 và năm 4 của Khoa Kỹ thuật-Công nghệ. Phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm có sáu nhân tố với 30 biến quan sát. Kết quả cho thấy có năm nhân tố tác động giảm dần: Cơ sở vật chất; Hoạt động ngoại khóa; Khả năng phục vụ; Đội ngũ giảng viên và Hỗ trợ từ nhà trường. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy động lực học tập của sinh viên không ảnh hưởng khác biệt về các nhân tố như giới tính và khóa học, tuy nhiên có sự khác biệt theo ngành học đối với động lực học tập của sinh viên. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm góp phần nâng cao động lực học tập của sinh viên trong thời gian tới.

Commented [VVS4]: 200-250 từ

Từ khóa: Động lực học tập, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, Trường Đại học Tây Đô

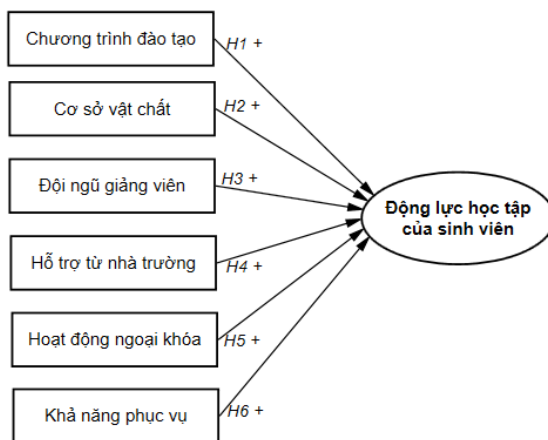
1. GIỚI THIỆU

Sinh viên cần có động lực học tập để đạt kết quả tốt trong việc học tập của mình. Vì động cơ học tập là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng, hiệu quả học tập của người học. Đối với sinh viên, động cơ học tập không có sẵn, không thể áp đặt mà được hình thành trong quá trình học tập, rèn luyện. Trong quá trình đó, Nhà trường và giảng viên là người dẫn dắt, sinh viên phải tự hình thành mục đích, động cơ học tập cho mình. Động lực học tập là một trong những thành phần có tính chất then chốt nhất trong việc học tập (Slavin, 2008). Động cơ học tập được hình thành từ nhiều khía cạnh, có động cơ bên trong nhà trường, động cơ bên ngoài xã hội và tự bản thân sinh viên. Để nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên, nhóm tác giả đã chọn nghiên cứu các yếu tố tác động và ảnh hưởng đến việc học tập của sinh viên. Từ đó, còn cung cấp cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo và đề xuất một số hàm ý quản trị để lãnh đạo Nhà trường có những chính sách giúp tăng cường động lực học tập của sinh viên cho việc thành công trong học tập.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thang đo

Đề tài này sử dụng mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1) với các thang đo được hình thành trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước của Nguyễn Bá Châu (2018), Đinh Thị Hóa, Hoàng Thị Ngọc Diệp và Lê Thị Kim Tuyền (2018), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiền và Nguyễn Thanh Lâm (2016) và Cao Thi Cam Van, Vu Thi Luyen và Nguyen Hoang Thanh (2020). Thang đo độc lập gồm có sáu thành phần với 30 biến quan sát và thang đo động lực học tập của sinh viên gồm có 04 biến quan sát với thang đo Likert 5 điểm: (1) là hoàn toàn không đồng ý và (5) là hoàn toàn đồng ý.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Commented [VVS5]: Size 12. Canh giữa, In đậm

2.2. Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, có nghĩa số liệu được thu thập dựa trên sự thuận lợi hay dựa trên tính dễ tiếp cận của đối tượng, ở những nơi mà nhân viên điều tra có nhiều khả năng gặp được đối tượng đề phòng vấn trực tiếp.

Theo Hair và cộng sự (1998), để sử dụng phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA), kích thước mẫu tối thiểu phải là 50 và tỷ lệ quan sát trên biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu là 5 quan sát. Theo Tabachnick và Fidell (1996), để tiến hành phân tích hồi quy một cách tốt nhất, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức $N \geq m*8 + 50$ (trong đó N là cỡ mẫu, m là tổng số biến độc lập của mô hình).

Như vậy, trong nghiên cứu này thang đo gồm 30 biến quan sát với sáu biến độc lập thì dữ liệu thu được cần $N = 5*30 = 150$. Số bảng câu hỏi dự phòng phát ra là gấp 2 lần số mẫu tối thiểu với 300 quan sát. Kết quả thu được 275 quan sát. Khảo sát được tiến hành từ tháng 10/2020 đến tháng 12/2020.

2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Từ dữ liệu thu thập được trong phiếu trả lời của 300 sinh viên về các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, Trường Đại học Tây Đô, nhóm tác giả tiến hành rà soát, loại bỏ các phiếu không đạt yêu cầu, không có ý nghĩa thống kê. Sử dụng phần mềm SPSS để phân tích các dữ liệu đã thu thập được: dùng phương pháp thống kê mô tả để mô tả các biến quan sát, phương pháp đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA kiểm định giá trị của thang đo, phân tích tương quan, phân tích hồi quy bội để kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, kiểm định giả thuyết mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc, kiểm định khác biệt trung bình theo đặc điểm cá nhân. Kết quả phân tích sẽ cho cái nhìn tổng quát về động lực học tập và mối liên quan giữa các nhân tố đó.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thống kê mẫu nghiên cứu

Kết quả thu được 275 quan sát là sinh viên học năm 4 (khóa 12), năm 3 (khóa 13) và năm 2 (khóa 14), với ba chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện-Điện tử, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng và Công nghệ thông tin tại Khoa Kỹ thuật - Công nghệ của Trường Đại học Tây Đô.

Bảng 1. Thống kê mẫu quan sát

	Thông tin mẫu	Tần số	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	104	37,82
	Nữ	171	62,18
Ngành học	Công nghệ kỹ thuật điện-điện tử	55	20,00
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	112	40,73
	Công nghệ thông tin	108	39,27
Năm học	Năm 2	42	15,27
	Năm 3	110	40,00
	Năm 4	123	44,73

(Nguồn: Kết quả khảo sát 275 sinh viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, 2020)

Commented [VVS6]: Size 12, Canh trái, In đậm

Commented [VVS7]: In đậm. Canh giữa

Commented [VVS8]: Size 12, Canh trái

3.2. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

Thang đo độc lập và động lực học tập của sinh viên được đánh giá sơ bộ thông qua hai công cụ là hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Ký hiệu	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha <i>chương trình đào tạo</i> = 0,86		
CT1	0,74	0,80
CT3	0,79	0,75
CT4	0,68	0,85
Cronbach's Alpha <i>cơ sở vật chất</i> = 0,88		
CS1	0,74	0,85
CS2	0,71	0,86
CS3	0,67	0,87
CS4	0,76	0,85
CS5	0,74	0,85
Cronbach's Alpha <i>đội ngũ giảng viên</i> = 0,78		
GV2	0,58	0,73
GV3	0,61	0,72
GV4	0,61	0,73
GV5	0,58	0,73
Cronbach's Alpha <i>hỗ trợ từ nhà trường</i> = 0,88		
HT1	0,75	0,84
HT2	0,80	0,80
HT3	0,75	0,84
Cronbach's Alpha <i>hoạt động ngoại khóa</i> = 0,83		
HD2	0,72	0,74
HD3	0,68	0,78
HD4	0,68	0,78
Cronbach's Alpha <i>khả năng phục vụ</i> = 0,87		
KN1	0,71	0,85
KN4	0,77	0,80
KN5	0,78	0,80
Cronbach's Alpha <i>động lực học tập của sinh viên</i> = 0,83		
DL1	0,69	0,77
DL2	0,58	0,82
DL3	0,71	0,76
DL4	0,66	0,79

(Nguồn: Kết quả khảo sát 275 sinh viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, 2020)

Sau khi đã loại các biến quan sát CT2, CT5, GV1, HT4, HT5, HD1, HD5, KN2, KN3, vì hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đó nhỏ hơn 0,30 và giá trị Cronbach's Alpha nếu loại biến của thang đo sẽ cao hơn, kết quả kiểm định sự tin cậy cho thấy tất cả các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,60 (từ 0,78 đến 0,88). Các biến quan sát còn lại đều phù hợp để được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả ma trận xoay của các biến độc lập cho thấy, 21 biến quan sát vẫn giữ được 6 nhân tố như ở kiểm định Cronbach's Alpha, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,30, với hệ số KMO có giá trị bằng 0,84 ($0,50 \leq KMO = 0,84 < 1,00$), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu, và giá trị Eigenvalues = 1,07 > 1,00 cho thấy sự hội tụ của nhân tố.

Tổng phương sai trích là 74,89% > 50%, cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, cho biết 6 nhân tố này giải thích được 74,89% độ biến thiên của dữ liệu.

Bảng 3. Kết quả EFA của thang đo CLDV

STT	Biến quan sát	Nhân tố					
		1	2	3	4	5	6
1	CS3	0,80					
2	CS4	0,80					
3	CS5	0,78					
4	CS1	0,68					
5	CS2	0,63					
6	HD2		0,80				
7	HD4		0,77				
8	HD3		0,73				
9	HT2			0,86			
10	HT3			0,84			
11	HT1			0,83			
12	GV4				0,79		
13	GV3				0,79		
14	GV2				0,77		
15	GV5				0,76		
16	CT3					0,88	
17	CT1					0,85	
18	CT4					0,80	
19	KN1						0,87
20	KN4						0,81
21	KN5						0,80

Eigenvalues = 1,07
 Phương sai trích = 74,89
 Hệ số KMO = 0,84

(Nguồn: Kết quả khảo sát 275 sinh viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, 2020)

Kết quả ma trận xoay của thang đo động lực học tập của sinh viên cho thấy, 4 biến quan sát được gom thành 1 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,30, với hệ số KMO có giá trị bằng 0,79 ($0,50 \leq KMO = 0,79 < 1,00$), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu, và giá trị Eigenvalues = 2,67 > 1,00 cho thấy sự hội tụ của nhân tố. Tổng phương sai trích là 66,89 > 50,00%, cho thấy mô hình EFA là phù hợp.

Bảng 4. Kết quả EFA của thang đo động lực học tập

Biến quan sát	Nhân tố	
	1	
DL3		0,85
DL1		0,41
DL4		0,81
DL2		0,76
Eigenvalues = 2,67		
Phương sai trích = 66,89		
Hệ số KMO = 0,79		

(Nguồn: Kết quả khảo sát 275 sinh viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, 2020)

Để tiếp tục phân tích hồi quy, các nhân tố trong phép xoay ở phân tích EFA được ký hiệu như sau:

- Nhân tố Cơ sở vật chất bao gồm 5 biến quan sát: CS3, CS4, CS5, CS1 và CS2 được ký hiệu là **F_CS**.

- Nhân tố Hoạt động ngoại khóa bao gồm 3 biến quan sát: HD2, HD4 và HD3 được ký hiệu là **F_HD**.

- Nhân tố Hỗ trợ từ nhà trường bao gồm 3 biến quan sát: HT2, HT3 và HT1 được ký hiệu là **F_HT**.

- Nhân tố Đội ngũ giảng viên bao gồm 3 biến quan sát: GV4, GV3, GV2 và GV5 được ký hiệu là **F_GV**.

- Nhân tố Chương trình đào tạo bao gồm 4 biến quan sát: CT3, CT1 và CT4 được ký hiệu là **F_CT**.

- Nhân tố **Khả năng phục vụ** bao gồm 3 biến quan sát: KN1, KN4 và KN5 được ký hiệu là **F_KN**.

- Nhân tố **Động lực học tập của sinh viên** bao gồm 4 biến quan sát: DL1, DL2, DL3 và DL4 được ký hiệu là **F_DL**.

3.4. Phân tích hồi quy tuyến tính

- Kiểm định hệ số hồi quy

Trong bảng dưới, giá trị Sig. của các biến độc lập F_CS, F_HD, F_HT, F_GV và F_NL có giá trị Sig. < 0,01 nên các biến độc lập này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc (ngoại trừ biến độc lập F_CT có giá trị Sig. = 0,47 > 0,01 nên đã bị loại bỏ). Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa và đã chuẩn hóa đều có giá trị bằng nhau là do tác giả đã thực hiện chuẩn hóa ở bước phân tích EFA trước khi chạy hồi quy.

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa		Sig.	VIF
	B	Sai số chuẩn	Beta	Beta		
1	Hằng số	9,89E-17	0,03		1,00	
	F_CS	0,50	0,03	0,50	0,00	1,00
	F_HD	0,37	0,03	0,37	0,00	1,00
	F_HT	0,19	0,03	0,19	0,00	1,00
	F_GV	0,27	0,03	0,27	0,00	1,00
	F_KN	0,31	0,03	0,31	0,00	1,00

(Nguồn: Kết quả khảo sát 275 sinh viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, 2020)

- Kiểm định mức độ phù hợp mô hình
+ Mức độ giải thích của mô hình (R^2 hiệu chỉnh)

Giá trị R^2 hiệu chỉnh là 0,59, như vậy năm biến độc lập đưa vào ảnh hưởng 59,0% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Kiểm định ANOVA cho giá trị Sig. = 0,00 < 0,01, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với tập dữ liệu. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với mức độ tin cậy 99,00%.

- Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Bảng trên cho thấy Độ phóng đại phương sai (VIF) < 2,00. Kết luận: không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

- Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư

Qua số liệu từ biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa cho thấy phân phối chuẩn của phần dư xấp xỉ chuẩn Mean = 2,86E-17 (giá trị trung bình gần bằng 0) và độ lệch chuẩn Std.Dev. = 0,99). Do đó có thể kết luận rằng giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư có phân phối chuẩn không bị vi phạm.

Dựa vào độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới biến phụ thuộc F_DL là: F_CS > F_HD > F_KN > F_GV > F_HT.

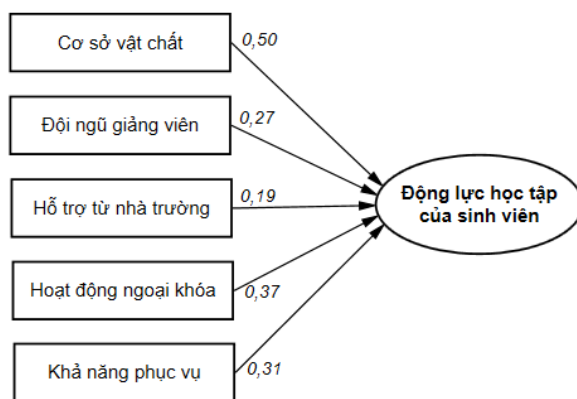
Thông qua kiểm định tính phù hợp của mô hình đối với các biến (F_CS, F_HD, F_HT, F_GV và F_KN) cùng với kiểm định tương quan, hiện tượng đa cộng tuyến, kiểm định phân phối chuẩn của phần dư đã thực hiện cho thấy không có hiện tượng vi phạm. Thông qua kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính, chứng tỏ các biến F_CS, F_HD, F_HT, F_GV và F_KN có ý nghĩa thống kê.

Trong mô hình hồi quy này, có 59,00% biến thiên của sự hài lòng được giải thích bởi năm biến độc lập, còn lại 41,00% biến thiên được giải thích bởi các biến khác ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Khi đó, phương trình hồi quy chuẩn hóa giữa 5 nhân tố và biến phụ thuộc động lực học tập của sinh viên như sau:

$$F_{DL} = 0,50 * F_{CS} + 0,37 * F_{HD} + 0,19 * F_{HT} + 0,27 * F_{GV} + 0,31 * F_{KN}$$

Thông qua kết quả hồi quy, mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh chỉ còn lại năm nhân tố có ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên, đó là: Cơ sở vật chất, Hoạt động ngoại khóa; Hỗ trợ từ nhà trường; Đội ngũ giảng viên và Khả năng phục vụ như sau:



Hình 2. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

(Nguồn: Kết quả khảo sát 275 sinh viên Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, 2020)

3.5. Kiểm định sự khác biệt về động lực học tập của sinh viên

- Kiểm định sự khác biệt theo *Giới tính*

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị Sig của kiểm định Levene = 0,98 > 0,05 và Sig của kiểm định t ở phần giả định phương sai bằng nhau = 0,49 > 0,05. Vì thế, có thể kết luận không có sự khác biệt giữa 2 nhóm nam và nữ về động lực học tập của sinh viên.

- Kiểm định sự khác biệt theo *Ngành học*

Giá trị Sig. của kiểm định Levene = 0,13 > 0,05 cho thấy không vi phạm giả định phương sai đồng nhất giữa các nhóm biến định tính, đủ điều kiện phân tích tiếp ANOVA. Kết quả của kiểm định ANOVA có Sig. = 0,01 < 0,05, cho thấy có sự khác biệt về động lực học tập của

sinh viên theo ngành học.

- Kiểm định sự khác biệt theo *Khóa học*

Giá trị Sig. của kiểm định Levene = $0,13 > 0,05$ cho thấy không vi phạm giả định phương sai đồng nhất giữa các nhóm biến định tính, đủ điều kiện phân tích tiếp ANOVA. Kết quả của kiểm định ANOVA có Sig. = $0,45 > 0,05$, cho thấy không có sự khác biệt về động lực học tập của sinh viên theo khóa học.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

4.1. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên theo mức độ ảnh hưởng ảnh hưởng quan trọng: Cơ sở vật chất; Hoạt động ngoại khóa; Khả năng phục vụ; Đội ngũ giảng viên và Hỗ trợ từ nhà trường. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy động lực học tập của sinh viên không có sự khác biệt về giới tính và khóa học, tuy nhiên có sự khác biệt theo ngành học đối với động lực học tập của sinh viên.

4.2. Hàm ý quản trị

Dựa trên kết quả phân tích và tình hình thực tế, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho nhà trường nhằm tác động tăng động lực học tập của sinh viên như sau:

4.2.1. Về Cơ sở vật chất

Đây là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên, vì vậy, nhà trường cần phát huy hơn nữa nhân tố Cơ sở vật chất trong thời gian tới như xây dựng thêm phòng học thực hành, kết hợp máy móc và thiết bị tân tiến cho việc học tập của sinh viên. Xây thêm ký túc xá để thu hút sinh viên đến trọ học và tạo được môi trường vui chơi, giải trí lành mạnh sau giờ học cho sinh viên.

4.2.2. Về Hoạt động ngoại khóa

Bên cạnh việc học tập và nghiên cứu là vui chơi giải trí. Đây là nhân tố cũng vô cùng quan trọng vì sinh viên không thể lúc nào cũng học, học và học. Hoạt động ngoại khóa có thể giúp sinh viên sóc lại tinh thần sau những lúc học tập mệt mỏi và căng thẳng. Để cải thiện nhân tố này khoa cần có kế hoạch và hoạt động cụ thể để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc, đồng cảm với sinh viên, đồng thời là nơi giới thiệu cho sinh viên đi thực tập hay giới thiệu việc làm khi sinh viên ra trường. Tăng cường tổ chức các hoạt động đối thoại với sinh viên để kịp thời nắm bắt được tâm tư, ý kiến của sinh viên. Tạo môi trường sinh hoạt ở lớp thân thiện bằng cách đổi mới phương pháp học tập truyền thống sang phương pháp học nhóm thảo luận, thuyết trình. Tổ chức các lớp học thuật, các câu lạc bộ như: Võ thuật, vẽ, khiêu vũ,... tạo điều kiện cho sinh viên có nhiều cơ hội giao lưu với nhiều bạn bè. Nâng cao chất lượng của các cuộc giao lưu văn nghệ, cuộc thi tài năng và các hội nghị cấp khoa (hội nghị học tốt, gặp gỡ cựu sinh viên,...), để thu hút sinh viên tham gia.

4.2.3. Về Khả năng phục vụ

Sinh viên có thể ví và được xem là khách hàng của khoa và nhà trường vì vậy sinh viên cần nhận được sự phục vụ tốt nhất từ nhà trường và khoa. Với sinh viên cán bộ, giảng viên nên niềm nở, tận tâm trong việc hướng dẫn học tập và nghiên cứu. Sẵn sàng giúp đỡ khi sinh viên gặp khó khăn trong việc thắc mắc điểm số, hay đăng ký học lại.... Ngoài ra, giải quyết các công việc liên quan đến sinh viên một cách nhanh chóng, tránh mất thời gian tiền bạc do đi lại nhiều lần. Với các hoạt động trên sinh viên sẽ cảm nhận tốt hơn về việc nhà trường luôn ân cần phục vụ, từ đó các em sẽ học tốt hơn và kết quả học tập cũng sẽ được cải thiện hơn.

4.2.4. Về Đội ngũ giảng viên

Đối với kết quả nghiên cứu này theo đánh giá của sinh viên đây cũng là nhân tố quan trọng và có ảnh hưởng lớn. Giảng viên có đầu tư và nâng cao trình độ chuyên môn thì việc truyền đạt kiến thức đến sinh viên sẽ có hiệu quả. Giảng viên phải luôn cập nhật kiến thức chuyên môn và áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm tạo động lực học tập cho sinh viên. Đặc biệt, giảng viên không nên dạy suôn mà có minh họa và chứng minh cụ thể những gì liên quan đến bài học. Giảng viên là người truyền cảm hứng học tập hiệu quả nhất trong quá trình học đại học của sinh viên.

4.2.5. Hỗ trợ từ nhà trường

Nhân tố hỗ trợ từ nhà trường là nhân tố ít quan trọng nhất theo đánh giá của sinh viên. Vì vậy mà bộ phận quản lý Khoa phải tăng cường hơn công tác truyền thông, thông tin đến sinh viên được nhanh chóng, chính xác, đó là những thông tin về phương pháp học tập, phổ biến quy chế, quy trình và thủ tục, tạo ra sự thuận tiện cao nhất cũng như xây dựng ý thức tự giác chấp hành trong sinh viên. Đây chính là cơ sở để bảo đảm việc thực thi đầy đủ và hiệu quả các quy định của nhà trường, góp phần vào việc xây dựng ý thức và thái độ học tập tốt trong sinh viên. Để cải thiện cảm nhận về nhân tố này nhà trường cần thực hiện: căn cứ tiềm lực của từng khoa, ngành thúc đẩy sự yêu thích học tập và nghiên cứu trong sinh viên. Tăng cường kênh thông tin liên lạc giữa Khoa, cố vấn học tập với sinh viên và ngược lại.

4.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ tập trung tại một Khoa vì vậy chưa có cơ sở so sánh mức độ cảm nhận giữa các sinh viên thuộc các khoa khác có sự khác biệt như thế nào hay không. Cần bổ sung thêm một số nhân tố mới có thể có ảnh hưởng đến động lực học của sinh viên để tăng khả năng giải thích của mô hình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bá Châu, 2018. Nghiên cứu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên Đại học Hồng Đức. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt: 147-150.
2. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., and Tatham, R. L., 1998. Multivariate data analysis. Vol. 5(3). Upper Saddle River, NJ: Prentice hall, pp. 207-219.
3. Đinh Thị Hóa, Hoàng Thị Ngọc Điệp và Lê Thị Kim Tuyên, 2018. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế Trường Đại học Đồng Nai. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Đồng Nai, 11: 18-29

4. Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016. Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên Khoa Kinh tế trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 46: 107-115.

5. Tabachnick, Barbara G., Linda S. Fidell and Jodie B. Ullman, 2007. Using multivariate statistics. Vol. 5. MA: Pearson. Boston, pp.481-498;

6. Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiền và Nguyễn Thanh Lâm, 2016. Các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên – ví dụ thực tiễn tại trường Đại học Lạc Hồng. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Lạc Hồng, 5: 1-6.

7. Cao Thi Cam Van, Vu Thi Luyen and Nguyen Hoang Thanh, 2020. Factors influencing learning motivation of students majoring in Accounting and Auditing – Research Industry University of Ho Chi Minh city. Journal of Science and Technology-IUH 46(04): 3-20.

FACTORS AFFECTING LEARNING MOTIVATION OF STUDENTS AT ENGINEERING TECHNOLOGY FACULTY, TAY DO UNIVERSITY

Le Thi My Trang^{1*}, Nguyen Hoang Giang² and Vo Van Si³

¹Department of Academic Affairs, Tay Do University

²Library, Tay Do University

³Department of Research Affairs and International Relations, Tay Do University

(*Email: ltmtrang@tdu.edu.vn)

ABSTRACT

The aim of this study was to identify factors that affected the learning motivation of students of Engineering Technology Faculty at Tay Do University. Data were collected from 275 students studying at the faculty. The descriptive statistics analysis, Cronbach's Alpha test, exploratory factor analysis and linear regression analysis were used in the study. The research model expressed through six factors with 30 variables of observation. Results showed that there were five factors affecting in descending order: Facilities, extracurricular activities, serving ability, lecturers, supporting from the Board of Rectors. In addition, there was no difference in student motivation in terms of gender and courses, except differences in major of study. Based on these results, administrative implications were suggested to improve students' learning motivation.

Keywords: *Engineering Technology Faculty, learning motivation, Tay Do University*